

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2024

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2021
---------------------	-----------------------------	--

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thừa Nhật	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2025
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Quyết định thôi giữ chức vụ từ ngày 02 tháng 10 năm 2024
		Quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ ngày 23 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật từ ngày 02 tháng 10 năm 2024 đến ngày 02 tháng 01 năm 2025 là Ông Phạm Ngọc Sơn – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo Pháp luật từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thừa Nhật – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		180.938.655.650	130.422.846.181
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	584.519.442	2.908.658.976
111	1. Tiền		584.519.442	2.908.658.976
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	155.560.000.000	108.460.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	155.560.000.000	108.460.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.533.376.314	17.375.623.819
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	5.620.601.509	6.161.140.340
132	2. Trả trước cho người bán		-	176.220.000
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	17.956.272.669	14.347.251.177
136	4. Các khoản phải thu khác	9	3.310.095.134	44.605.300
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
140	IV. Hàng tồn kho		190.488.400	190.488.400
141	1. Hàng tồn kho		190.488.400	190.488.400
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.070.271.494	1.488.074.986
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.070.271.494	1.488.074.986
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.572.706.326	82.502.252.562
210	I. Phải thu dài hạn	9	418.433.156	418.433.156
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	418.433.156	418.433.156
220	II. Tài sản cố định		1.404.706.664	1.496.166.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.091.431.275	1.123.346.934
222	Nguyên giá		7.884.534.778	7.809.734.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.793.103.503)	(6.686.387.844)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	313.275.389	372.819.138
228	Nguyên giá		16.851.167.483	16.851.167.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.537.892.094)	(16.478.348.345)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	41.148.973.549	79.140.368.892
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.2	41.148.973.549	79.140.368.892
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.600.592.957	1.447.284.442
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.600.592.957	1.447.284.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		225.511.361.976	212.925.098.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.339.505.511	31.413.063.624
310	I. Nợ ngắn hạn		19.339.505.511	31.413.063.624
312	1. Phải trả người bán	13	531.300.885	474.392.662
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.977.013.176	2.781.035.939
315	3. Phải trả người lao động		9.126.673.183	22.390.504.704
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	950.142.063	3.631.697.272
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	754.376.204	2.135.433.047
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	206.171.856.465	181.512.035.119
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		8.927.000.000	8.927.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.244.856.465	72.585.035.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		225.511.361.976	212.925.098.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		29.007.100.000	29.007.100.000
007	- Chứng khoán giao dịch		29.007.100.000	29.007.100.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	28.1	22.834.457.000	2.395.460.179
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		22.818.612.793	2.376.538.947
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		15.844.207	18.921.232
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	28.2	170.303.163.690.394	167.034.152.388.278
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		170.088.213.690.394	166.820.752.388.278
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		214.950.000.000	213.400.000.000
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	28.3	4.025.386.977.479	4.114.914.747.473
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	28.4	(31.882.910.326.061)	(32.134.365.774.993)

Người lập

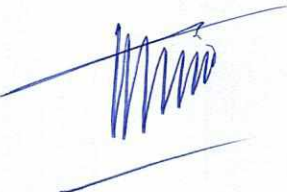
Phê duyệt

Phê duyệt

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 4 năm 2025


Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán


Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	18	46.173.672.359	40.749.977.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		46.173.672.359	40.749.977.274
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(483.696.365)	(457.996.200)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		45.689.975.994	40.291.981.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.019.600.937	3.707.945.061
22	7. Chi phí tài chính		-	713.013.699
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(17.836.050.249)	(17.174.029.215)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.873.526.682	27.538.910.619
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.873.526.682	27.538.910.619
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(6.213.705.336)	(5.519.115.457)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.659.821.346	22.019.795.162

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		42.564.650.867	37.819.823.028
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.970.113.367)	(4.457.173.407)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(18.984.483.767)	(18.119.998.368)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.490.545.032)	(2.021.745.742)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		119.900.721	38.835.944
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.015.084.067)	(6.003.692.263)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.224.325.355	7.256.049.192
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.400.000.000)	(7.483.815.736)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		14.300.000.000	1.000.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)		3.551.535.111	5.201.020.960
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.548.464.889)	(1.282.794.776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.324.139.534)	5.973.254.416
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	2.908.658.976	353.473.836
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	584.519.442	6.326.728.252

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 4 năm 2025



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

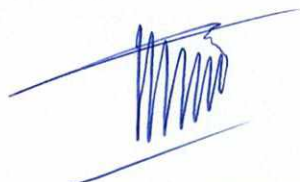
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 01/01/2025	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2024		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2025		Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/03/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	8.927.000.000	8.927.000.000	-	-	-	-	8.927.000.000	8.927.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	73.914.415.758	72.585.035.119	22.019.795.162	-	24.659.821.346	-	95.934.210.920	97.244.856.465
TỔNG CỘNG		182.841.415.758	181.512.035.119	22.019.795.162	-	24.659.821.346	-	204.861.210.920	206.171.856.465

Người lập



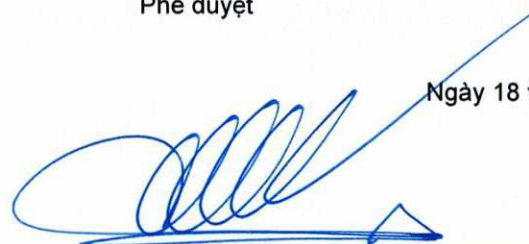
Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Chủ sở hữu	Tập đoàn Bảo Việt

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 51 người (31 tháng 12 năm 2024: 49 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá.

Giá vốn của các chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "*Tiền và các khoản tương đương tiền*", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán năm tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định khác	3 - 4 năm

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí cho cán bộ, nhân viên với mức đóng góp từ Công ty là 1 triệu đồng/người/tháng và cá nhân đóng góp tối thiểu từ 500.000 đồng/người trở lên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của Công ty và phần góp thêm của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, giá dịch vụ quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động/giá dịch vụ quản lý từ hiệu quả danh mục được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này là các khoản mục có số dư bằng không.

4.14 Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Theo đó, Công ty đã thực hiện báo cáo chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt theo công văn số 14/BVF-HĐTV.2022 ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc xử lý số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Căn cứ theo phản hồi trong Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc "Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022 của các Công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ" và công văn số 589/2023/TĐBV-TC ngày 29 tháng 6 năm 2023 v.v "Phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022" của Tập đoàn Bảo Việt, Công ty đã thực hiện ghi nhận, điều chỉnh theo quyết định của chủ sở hữu (Tập đoàn Bảo Việt).

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền mặt	49.757.231	49.757.231
Tiền gửi ngân hàng	517.251.503	2.841.246.819
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	17.510.708	17.654.926
TỔNG CỘNG	584.519.442	2.908.658.976

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đầu tư ngắn hạn	6.1		
Tiền gửi ngắn hạn		155.560.000.000	108.460.000.000
		155.560.000.000	108.460.000.000
Đầu tư dài hạn	6.2		
Tiền gửi dài hạn		12.300.000.000	50.300.000.000
Trái phiếu dài hạn		28.848.973.549	28.840.368.892
		41.148.973.549	79.140.368.892
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		196.708.973.549	187.600.368.892

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi ngắn hạn (*)		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	35.860.000.000	7.560.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.800.000.000	12.800.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.400.000.000	25.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	44.500.000.000	19.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	22.500.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	12.200.000.000
TỔNG CỘNG	155.560.000.000	108.460.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 9,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi dài hạn (*)		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	5.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	4.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	22.700.000.000
TỔNG CỘNG	12.300.000.000	50.300.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ mười hai (12) tháng trở lên và được hưởng lãi suất 5,9%/năm đến 6,4%/năm.

- Đầu tư Trái phiếu

Chi tiết danh mục Trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Mã Trái phiếu	Số lượng	Tổng mệnh giá	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ
CTG121031 (*)	150.000	15.000.000.000	5,68%	18/11/2021	18/11/2031	15.000.000.000
VBA122001 (**)	88.771	8.877.100.000	6,28%	30/12/2022	30/12/2030	8.742.075.944
VBA124019 (***)	51.300	5.130.000.000	6,68%	14/08/2024	14/08/2034	5.106.897.605
TỔNG CỘNG	290.071	29.007.100.000				28.848.973.549

(*) Lãi suất coupon kỳ 4 từ ngày 18 tháng 11 năm 2024 đến ngày 18 tháng 11 năm 2025 là 5,68%/năm.

(**) Lãi suất coupon kỳ 3 từ ngày 30 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2025 là 6,28%/năm.

(***) Lãi suất coupon kỳ 1 từ ngày 14 tháng 8 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2025 là 6,68%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lãi tiền gửi có kì hạn	5.061.949.942	6.034.344.740
Lãi trái phiếu	558.651.567	126.795.600
TỔNG CỘNG	5.620.601.509	6.161.140.340

8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.142.336.749	1.113.042.578
Giá dịch vụ quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	696.409.150	675.436.213
Giá dịch vụ quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	117.378.355	112.261.191
Giá dịch vụ quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	70.061.961	69.234.769
Giá dịch vụ quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	236.295.758	232.570.579
Giá dịch vụ quản lý của Quỹ Hoán đổi danh mục ETF BVFVN DIAMOND	22.191.525	23.539.826
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	16.810.556.717	13.229.211.635
Giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	(418.844.486)	(1.661.941.037)
Giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống Quỹ Par và Nonpar, và nguồn UNV)	13.813.274.433	11.501.630.889
Giá dịch vụ quản lý của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	28.345.619	-
Giá dịch vụ quản lý của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	34.188.153	35.928.785
Phải thu khác	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	3.379.203	4.996.964
Phí đại lý của Nhà đầu tư	3.379.203	4.996.964
	17.956.272.669	14.347.251.177
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
TỔNG CỘNG	14.602.679.671	10.993.658.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu ngắn hạn	3.310.095.134	44.605.300
Phải thu chờ xử lý tổn thất (*)	3.021.304.520	-
Phải thu khác	288.790.614	44.605.300
Phải thu dài hạn	418.433.156	418.433.156
Phải thu đặt cọc Tập đoàn Bảo Việt	372.402.800	372.402.800
Phải thu đặt cọc Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	46.030.356	46.030.356
TỔNG CỘNG	3.728.528.290	463.038.456

(*) Theo Bản án phúc thẩm số 16/2025/KDTM-PT, Công ty đã hoàn trả số tiền 3.021.304.520 VND cho PPC. Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý tiếp theo và xây dựng phương án xử lý tổn thất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	778.926.574	1.060.466.301
Chi phí bảo hành máy chủ	112.115.618	168.803.288
Chi phí khác	179.229.302	258.805.397
	1.070.271.494	1.488.074.986
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo trụ sở	289.663.143	438.483.550
Công cụ dụng cụ	840.065.958	461.487.367
Chi phí thuê máy chủ	309.247.333	354.688.075
Chi phí khác	161.616.523	192.625.450
	1.600.592.957	1.447.284.442
TỔNG CỘNG	2.670.864.451	2.935.359.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Khác VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	3.790.304.340	3.616.510.438	402.920.000	7.809.734.778
Mua trong kỳ	-	74.800.000	-	74.800.000
Tại ngày 31/03/2025	3.790.304.340	3.691.310.438	402.920.000	7.884.534.778
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	2.893.701.100	3.389.766.744	402.920.000	6.686.387.844
Khấu hao trong kỳ	65.601.068	41.114.591	-	106.715.659
Tại ngày 31/03/2025	2.959.302.168	3.430.881.335	402.920.000	6.793.103.503
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	896.603.240	226.743.694	-	1.123.346.934
Tại ngày 31/03/2025	831.002.172	260.429.103	-	1.091.431.275

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm nghịệp vụ VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	14.435.109.000	2.416.058.483	16.851.167.483
Tại ngày 31/03/2025	14.435.109.000	2.416.058.483	16.851.167.483
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	14.435.109.000	2.043.239.345	16.478.348.345
Hao mòn trong kỳ	-	59.543.749	59.543.749
Tại ngày 31/03/2025	14.435.109.000	2.102.783.094	16.537.892.094
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	-	372.819.138	372.819.138
Tại ngày 31/03/2025	-	313.275.389	313.275.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả Tập đoàn Bảo Việt	322.660.680	405.297.545
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	200.053.953	50.313
Phải trả Công ty TNHH MTV đầu tư Bảo Việt	1.389.852	-
	524.104.485	405.347.858
Phải trả người bán khác		
Các khoản phải trả khác	7.196.400	69.044.804
	7.196.400	69.044.804
TỔNG CỘNG	531.300.885	474.392.662

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	150.720.780	5.024.992.066	(3.413.189.006)	1.762.523.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.490.545.032	6.213.705.336	(2.490.545.032)	6.213.705.336
Thuế giá trị gia tăng	139.770.127	7.025.280	(146.011.407)	784.000
Thuế khác	-	17.557.960	(17.557.960)	-
TỔNG CỘNG	2.781.035.939	11.263.280.642	(6.067.303.405)	7.977.013.176

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phí công đoàn	139.047.805	33.446.038
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	296.097.203	296.097.203
Phải trả kinh phí An sinh xã hội – Tập đoàn Bảo Việt	250.000.000	2.920.000.000
Phải trả khác	264.997.055	382.154.031
TỔNG CỘNG	950.142.063	3.631.697.272

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.135.433.047
Trích lập	60.000.000
Sử dụng trong kỳ	(1.441.056.843)
Số dư tại ngày 31/03/2025	754.376.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	73.914.415.758	8.927.000.000	-	182.841.415.758
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	22.019.795.162	-	-	22.019.795.162
Tại ngày 31/03/2024	100.000.000.000	95.934.210.920	8.927.000.000	-	204.861.210.920
Tại ngày 01/01/2025	100.000.000.000	72.585.035.119	8.927.000.000	-	181.512.035.119
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	24.659.821.346	-	-	24.659.821.346
Tại ngày 31/03/2025	100.000.000.000	97.244.856.465	8.927.000.000	-	206.171.856.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND</i>
Giá dịch vụ quản lý từ hợp đồng ủy thác	42.801.221.723	37.593.440.198
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ PAR)	7.118.182.109	5.906.026.507
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ NONPAR)	9.205.566.405	8.585.526.692
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	25.050.293.480	22.099.417.313
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.243.096.551	828.749.429
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	81.983.331	83.231.943
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	102.099.847	90.488.314
Giá dịch vụ quản lý quỹ	3.369.071.433	3.153.831.312
- Quỹ BVIF	2.088.007.066	2.002.081.444
- Quỹ BVPF	682.332.201	580.874.528
- Quỹ BVBF	202.725.090	193.619.547
- Quỹ BVFED	331.423.598	317.030.622
- Quỹ ETF BVFVN DIAMONND	64.583.478	60.225.171
Phí đại lý phân phối	3.379.203	2.705.764
TỔNG CỘNG	46.173.672.359	40.749.977.274

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND</i>
Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	281.539.727	257.907.923
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	202.156.638	200.088.277
TỔNG CỘNG	483.696.365	457.996.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	2.579.140.313	3.454.300.140
Lãi coupon trái phiếu doanh nghiệp	440.460.624	253.644.921
TỔNG CỘNG	3.019.600.937	3.707.945.061

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	12.018.133.529	11.692.001.635
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	247.710.909	144.306.096
Khấu hao và hao mòn	166.259.408	211.832.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.563.472	2.705.822.311
Chi phí thuê văn phòng	1.610.203.175	1.610.203.175
Chi phí đào tạo nhân viên	-	39.348.850
Chi phí thuế, phí	10.025.280	3.000.000
Công tác phí	108.419.600	73.051.510
Chi phí khác	1.085.734.876	694.463.009
TỔNG CỘNG	17.836.050.249	17.174.029.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	30.873.526.682	27.538.910.619
Các khoản điều chỉnh tăng	195.000.000	56.666.667
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	195.000.000	56.666.667
Lợi nhuận chịu thuế	31.068.526.682	27.595.577.286
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.213.705.336	5.519.115.457
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.213.705.336	5.519.115.457
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.490.545.032	2.021.745.742
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.490.545.032)	(2.021.745.742)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	6.213.705.336	5.519.115.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
			VND	VND
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí đóng góp ASXH Chi phí CNTT Chi phí thuê văn phòng số 8 Lê Thái Tổ	(250.000.000) (322.660.680) (1.117.208.400)	(250.000.000) (356.600.596) (1.117.208.400)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu giá dịch vụ quản lý	331.423.598	317.030.622
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu giá dịch vụ quản lý	2.088.007.066	2.002.081.444
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu giá dịch vụ quản lý	202.725.090	193.619.547
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu giá dịch vụ quản lý	682.332.201	580.874.528
Quỹ ETF BVF VNDIAMOND	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu giá dịch vụ quản lý	64.583.478	60.225.171
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà Chi phí tiền điện, tiền gửi xe Chi phí quản lý tòa nhà	(151.900.175) (47.779.114) (341.094.600)	(151.900.175) (50.137.496) (341.094.600)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện Bảo hiểm thân nhân cán bộ Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (*)	1.243.096.551 (895.705.012) - (281.539.727)	828.749.429 (634.505.757) (335.355.046) (257.907.923)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời Phí bảo hiểm hưu trí (**) Chi phí workplace	41.374.041.994 - (87.000.000) -	36.590.970.512 (72.000.000) (147.000.000) (3.440.679)
CTCP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký, phí giao dịch và phí lưu kho chứng khoán Phí dịch vụ phân tích và đầu tư chứng khoán	(156.638) (200.000.000)	(88.277) (200.000.000)

(*) Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp Công ty phân bổ ba tháng đầu năm 2025

(**) Không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	(418.844.486)	(1.661.941.037)
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV)	13.813.274.433	11.501.630.889
Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt	(322.660.680)	(405.297.545)
	Phải trả về đóng góp kinh phí ASXH	(250.000.000)	(2.920.000.000)
	Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	372.402.800	372.402.800
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	696.409.150	675.436.213
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	117.378.355	112.261.191
	Phải thu phí đại lý	480.866	268.959
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	70.061.961	69.234.769
	Phải thu phí đại lý	1.199.130	1.307.566
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	236.295.758	232.570.579
	Phải thu phí đại lý	286.586	2.025.205
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Phải thu phí quản lý	22.191.525	23.539.826
	Phải thu phí đại lý	1.412.621	1.395.234
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	46.030.356	46.030.356
	Phải trả tiền điện, tiền gửi xe	(1.389.852)	-
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Phải trả phí lưu ký	(53.953)	(50.313)
	Phải trả phí dịch vụ phân tích, đầu tư chứng khoán	(200.000.000)	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập trước thuế thu nhập cá nhân (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong kỳ cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty như sau:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND
Ông Phạm Ngọc Sơn - Chủ tịch HĐQT không chuyên trách	63.000.000	46.666.666
Ông Nguyễn Thừa Nhật - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (*)	1.021.855.094	33.333.334
Ông Nguyễn Đình An - Thành viên HĐQT không chuyên trách (**)	1.924.074.522	2.245.513.812
Ông Nguyễn Xuân Việt - Thành viên HĐQT không chuyên trách	48.000.000	33.333.334
Bà Nguyễn Quỳnh Anh - Thành viên HĐQT không chuyên trách	37.354.839	-
Ông Phan Đăng Thành - Kiểm soát viên chuyên trách	759.094.375	554.179.799
TỔNG CỘNG	3.853.378.830	2.913.026.945

(*) Ông Nguyễn Thừa Nhật từ ngày 02/10/2024 kiêm chức vụ Quyền Tổng Giám đốc, đến ngày 02/01/2025 được bổ nhiệm là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

(**) Ông Nguyễn Đình An là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 02/10/2024, từ 02/10/2024 thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc, chỉ đảm nhận chức vụ Thành viên HĐQT không chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
- Dưới 1 năm	4.620.733.775	4.772.633.950
- Từ 1 đến 5 năm	3.351.625.200	4.468.833.600
TỔNG CỘNG	7.972.358.975	9.241.467.550

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã chuyển tiền Bảo hiểm bồi thường liên quan đến tổn thất tài chính của Công ty trong vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại số tiền: 14.725.170.235 đồng. Đồng thời Công ty cũng đã có văn bản thực hiện chuyển giao quyền và thông báo chuyển giao quyền yêu cầu thu hồi gửi Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (bên thứ ba), theo đó Công ty chuyển giao hoàn toàn quyền thu hồi bên thứ ba phải bồi hoàn lại cho Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt số tiền 13.301.965.073 đồng tương ứng với tỷ lệ ~78,25% tổng số vốn gốc mà Bên thứ ba đã không hoàn trả cho Công ty. Trong trường hợp thu hồi thành công bất kỳ khoản tiền nào từ bên thứ ba, Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty sẽ thống nhất về cách thức phân bổ khoản tiền thu hồi được theo tỷ lệ đã nêu tại văn bản chuyển giao quyền.

26. NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ tranh chấp Hợp đồng ủy thác quản lý vốn giữa Công ty với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, vụ án đã được thụ lý và xét xử sơ thẩm bởi Tòa án quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội ngày 12 tháng 7 năm 2024, xét xử phúc thẩm bởi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ngày 17 tháng 01 năm 2025. Theo Bản án phúc thẩm số 16/2025/KDTM-PT, Tòa án quyết định giữ nguyên kết quả của bản án sơ thẩm, buộc Công ty phải hoàn trả số tiền 3.021.304.520 VND cho PPC (số lãi ủy thác quản lý vốn của Phụ lục số 03 kèm theo Hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư số 05/2007/BVFM-UTDT/PLPC ký kết ngày 18/09/2007 giữa BVF và PPC). Trong kỳ, Công ty đã thực hiện nghĩa vụ hoàn trả 3.021.304.520 VND cho PPC và hạch toán vào tài khoản Phải thu khác. Đồng thời, Công ty đã gửi thông báo tổn thất và nộp hồ sơ vụ việc tới Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt – Đơn vị kí kết hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm nghề nghiệp với BVF và đang đợi phản hồi. Công ty đang xây dựng phương án xử lý tổn thất và sẽ tiếp tục theo dõi, tiến hành các thủ tục pháp lý tiếp theo. Công ty sẽ phản ánh ảnh hưởng của vụ tranh chấp trên báo cáo tài chính trong các kỳ báo cáo tiếp theo phù hợp với các yêu cầu về lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27.1 Hoạt động quản lý quỹ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	5	5
Giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND)	2.204.731.231.860	2.153.407.604.667
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	3.369.071.433	3.153.831.312
Trong đó:		
- Phí quản lý Quỹ (VND)	3.369.071.433	3.153.831.312

27.2 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng số hợp đồng ủy thác đã ký còn hiệu lực và đang hoạt động tại cuối kỳ	4	4
Tổng số vốn ủy thác đầu tư tại cuối kỳ (Tính theo NAV - VND)	141.517.638.581.179	126.762.972.969.288
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	42.801.221.723	37.593.440.198
Trong đó:		
- Phí quản lý Quỹ (VND)	42.801.221.723	37.593.440.198

27.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<u>Kỳ này/ Số cuối kỳ</u>	<u>Kỳ trước/ Số đầu kỳ</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	19,79%	32,17%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	80,21%	67,83%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	50,13%	49,53%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	24,66%	22,02%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	8,59%	8,26%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	807,39%	685,06%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,68%	1,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

28.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/03/2025 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.331.533.061	176.052.886.978.849	(176.055.841.972.963)	2.376.538.947	49.600.283.310.696	(49.579.841.236.850)	22.818.612.793
Bảo Việt Nhân thọ	2.152.211.460	170.706.979.161.941	(170.707.311.432.645)	1.819.940.756	48.557.241.826.214	(48.536.450.707.870)	22.611.059.100
Bảo Hiểm Bảo Việt	93.436.012	5.327.227.096.412	(5.327.304.116.852)	16.415.572	1.034.656.090.009	(1.034.594.945.106)	77.560.475
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	3.082.504.650	18.680.713.960	(21.226.159.466)	537.059.144	8.385.393.045	(8.795.517.874)	126.934.315
Khác	3.380.939	6.536	(264.000)	3.123.475	1.428	(66.000)	3.058.903
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	852.427.501	236.737.409.664	(237.570.915.933)	18.921.232	34.554.646.852	(34.557.723.877)	15.844.207
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	852.427.501	236.737.409.664	(237.570.915.933)	18.921.232	34.554.646.852	(34.557.723.877)	15.844.207
TỔNG CỘNG	6.183.960.562	176.289.624.388.513	(176.293.412.888.896)	2.395.460.179	49.634.837.957.548	(49.614.398.960.727)	22.834.457.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

28.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	170.088.213.690.394	166.820.752.388.278
Trái phiếu	95.538.481.998.589	94.750.433.675.573
Trong đó: trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá	779.982.016.502	779.982.016.502
Cổ phiếu	2.224.683.664.605	2.221.206.685.505
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HOSE:		
Số lượng mã cổ phiếu	2	3
Giá trị ghi sổ	222.694.062.053	378.395.597.830
- Cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu UPCOM bị giảm giá:		
Số lượng mã cổ phiếu	2	2
Giá trị ghi sổ	79.127.127.276	79.127.127.276
Tiền gửi có kỳ hạn	72.322.942.000.000	69.847.006.000.000
Trong đó: tiền gửi bị giảm giá	78.800.000.000	78.800.000.000
Đầu tư khác	2.106.027.200	2.106.027.200
Trong đó: các khoản bị giảm giá	2.106.027.200	2.106.027.200
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	214.950.000.000	213.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	214.950.000.000	213.400.000.000
TỔNG CỘNG	170.303.163.690.394	167.034.152.388.278

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ tại thời điểm 31/03/2025 và 31/12/2024. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá trị vốn, tương ứng với giá trị thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 31/03/2025 là 239.123.350.600 VND và tại thời điểm 31/12/2024 là 246.695.728.400 VND.

28.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Các khoản phải thu	4.025.386.977.479	4.114.914.747.473

28.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Các khoản phải trả	31.882.910.326.061	32.134.365.774.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

